

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

I. Thông tin chung về trường

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

a. Tên trường: Trường Đại học Công nghiệp Vinh

b. Sứ mệnh: Trường Đại học Công nghiệp Vinh là cơ sở Giáo dục đại học, hoạt động theo định hướng ứng dụng, Đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học, trên đại học có chuyên môn, nghiệp vụ giỏi, có phẩm chất, đạo đức tốt; Cung cấp cho xã hội các sản phẩm nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội khu vực Bắc Trung bộ và trong cả nước. Xây dựng nhà trường ngày càng có vị thế cao ở Việt Nam và trên trường quốc tế.

c. Địa chỉ: Số 26, đường Nguyễn Thái Học, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Website: www.iuv.edu.vn

2. Quy mô đào tạo chính quy

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I.	Chính quy			15		128		38	
1.	Sau Đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.1.1	Ngành								
1.2	Thạc sĩ								
1.2.1	Ngành								
2	Đại học								
2.1	Chính quy			15		128		38	
2.1.1	<i>Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên</i>								
2.1.1.1	Kế toán (7340301)			15					
2.1.1.2	Công nghệ thông tin (7480201)					80			
2.1.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (7510201)					0			

2.1.1.4	Công nghệ kỹ thuật Nhiệt (7510206)				0			
2.1.1.5	Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử (7510301)				48			
2.1.1.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (7510303)				0			
2.1.1.7	Công nghệ kỹ thuật Hóa học (7510401)				0			
2.1.1.8	Quản lý Công nghiệp (7510601)				0			
2.1.1.9	Công nghệ thực phẩm (7540101)				0			
2.1.1.10	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103)						5	
2.1.1.11	Quản trị khách sạn (7810201)						33	
2.1.2	<i>Các ngành đào tạo ưu tiên</i>							
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy							
2.2.1.	Kê toán (7340301)			95				
2.2.2	Công nghệ thông tin (7480201)				49			
2.2.3	Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử (7510301)				88			
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy							
2.3.1	Kê toán (7340301)			160				
2.3.2	Công nghệ thông tin (7480201)				38			
2.3.3	Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử (7510301)				50			
II	Vừa làm vừa học			0	0			0
1	Đại học							
1.1	Vừa làm vừa học			0	0			0
1.2	Liên thông từ TC lên ĐH			0	0			0
1.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH			0	0			0
1.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH			0	0			0

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất.

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2020		x		+ Sử dụng kết quả Kỳ thi THPT quốc gia đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT do các Sở Giáo dục đào tạo chủ trì để xét tuyển với tổ hợp các môn thi đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Vinh. + Xét tuyển các thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2019 trở về trước và sẽ tốt nghiệp THPT năm 2020 theo 2 hình thức xét tuyển sau: Tổng điểm trung bình chung kết quả học tập lớp 12 tương ứng với tổ hợp môn xét tuyển hệ Đại học đạt 18 điểm trở lên, không có môn nào có điểm dưới 5.0. Hạnh kiểm lớp 12 xếp loại Khá trở lên. Tổng điểm trung bình chung kết quả học tập lớp 11 và kỳ 1 lớp 12 tương ứng với tổ hợp môn xét tuyển hệ Đại học đạt 18 điểm trở lên, không có môn nào có điểm dưới 5.0. Hạnh kiểm lớp 12 xếp loại Khá trở lên + Nguồn tuyển: Tuyển sinh trong cả nước.
2	Năm tuyển sinh 2019		x		+ Sử dụng kết quả Kỳ thi THPT quốc gia đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT do các Sở Giáo dục đào tạo chủ trì để xét tuyển với tổ hợp các môn thi

					đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Vinh. + Xét tuyển các thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2018 trở về trước và sẽ tốt nghiệp THPT năm 2019 theo 2 hình thức xét tuyển sau: Tổng điểm trung bình chung kết quả học tập lớp 12 tương ứng với tổ hợp môn xét tuyển hệ Đại học đạt 15 điểm trở lên, không có môn nào có điểm dưới 5.0. Hạnh kiểm lớp 12 xếp loại Khá trở lên. + Nguồn tuyển: Tuyển sinh trong cả nước.
--	--	--	--	--	--

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã ngành/mã tổ hợp môn	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I							
Khối ngành II							
Khối ngành III							
Kế toán	7340301	110	0	13.5	224	9	15.0
<i>Toán, Lý, Hóa</i>	A00						
<i>Toán, Lý, Anh</i>	A01						
<i>Toán, Văn, Anh</i>	D01						
<i>Toán, Hóa, Anh</i>	D07						
Khối ngành IV							
Khối ngành V							
Quản lý công nghiệp	7510601	50	0		0	0	
<i>Toán, Lý, Hóa</i>	A00						
<i>Toán, Lý, Anh</i>	A01						
<i>Toán, Văn, Anh</i>	D01						
<i>Toán, Hóa, Anh</i>	D07						
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	50	0	13.5	0	0	

Toán , Lý, Hóa	A00						
Toán, Lý, Anh	A01						
Toán, Văn, Anh	D01						
Toán, Hóa, Anh	D07						
Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	50	0		40	0	
Toán , Lý, Hóa	A00						
Toán, Lý, Anh	A01						
Toán, Văn, Anh	D01						
Toán, Hóa, Anh	D07						
Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử	7510301	60	12	13.5	212	8	15.0
Toán , Lý, Hóa	A00						
Toán, Lý, Anh	A01						
Toán, Văn, Anh	D01						
Toán, Hóa, Anh	D07						
Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	7510201	80	0		80	0	
Toán , Lý, Hóa	A00						
Toán, Lý, Anh	A01						
Toán, Văn, Anh	D01						
Toán, Hóa, Anh	D07						
Công nghệ thông tin	7480201	600	7	13.5	128	15	15.0
Toán , Lý, Hóa	A00						
Toán, Lý, Anh	A01						
Toán, Văn, Anh	D01						
Toán, Hóa, Anh	D07						
Công nghệ thực phẩm	7540101	50	9	13.5	64	0	
Toán , Lý, Hóa	A00						
Toán, Lý, Anh	A01						
Toán, Lý, Sinh	A02						
Toán, Hóa, Sinh	B00						
Khối ngành VI							
Khối ngành VII							
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	130	0		64	4	15.0

Toán , Lý, Hóa	A00						
Văn, Sử, Địa	C00						
Văn, Địa, Anh	D15						
Văn, Toán, Anh	D01						
Quản trị khách sạn	7810201	100	31	13.5	64	18	15.0
Toán , Lý, Hóa	A00						
Văn, Sử, Địa	C00						
Văn, Địa, Anh	D15						
Văn, Toán, Anh	D01						

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 50.425,7 m²
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 20.488,6 m².
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 400 sinh viên.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 31 m²/sinh viên.

	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	54	4226
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	434
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	10	1210
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	10	950
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	19	1212
6	Số phòng học đa phương tiện	4	120
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	10	300
8	Thư viện, trung tâm học liệu	1	243
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	45	4797

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị.

- Xem phụ lục 03 kèm theo.

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, ...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện.

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	6561
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	16192
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	360

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo Giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 01 kèm theo.

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo Giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 02 kèm theo.

III. Các thông tin của năm tuyển sinh 2021

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp. Thí sinh tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với người nước ngoài: Đã tốt nghiệp THPT (tương đương trình độ THPT của Việt Nam) và đạt trình độ tiếng Việt bậc 4 theo khung năng lực Tiếng Việt dành cho người nước ngoài.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trên cả nước .

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển;

1.3.1 Các phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2021.
- Xét tuyển theo kết quả học tập Trung học phổ thông (học bạ).
- Tuyển thẳng.

1.3.2. Cách tính điểm xét tuyển:

- Điểm xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT = Tổng điểm ba môn theo tổ hợp môn xét tuyển + Điểm ưu tiên.
- Điểm xét tuyển theo kết quả học tập Trung học phổ thông (học bạ) được tính theo một trong hai cách sau:

■ Cách 1:

Điểm xét tuyển = Tổng điểm ba môn theo tổ hợp môn xét tuyển năm lớp 12 + Điểm ưu tiên.

■ Cách 2:

Điểm xét tuyển = (Tổng điểm ba môn theo tổ hợp môn xét tuyển năm lớp 11 + Học kỳ 1 lớp 12)/2 + Điểm ưu tiên

(Điểm xét tuyển làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

Điểm ưu tiên: là tổng điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng (theo Quy chế tuyển sinh hiện hành).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử.	7510301	951/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		2014
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	951/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		2014
3	Quản trị khách sạn	7810201	951/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		2014
4	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	951/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		2014
5	Công nghệ thông tin	7480201	951/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		2014
6	Quản lý công nghiệp	7510601	951/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		2014
7	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7540401	951/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		2014
8	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	951/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		2014
9	Kế toán	7340301	951/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		2014
10	Công nghệ thực phẩm	7540101	951/QĐ-BGDĐT	14/03/2018		2014
11	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	839/QĐ-BGDĐT	04/04/2019		2019

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Xét tuyển theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
Các ngành đào tạo đại học												
1	Kế toán	7340301	75	173	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D07	TO
2	Công nghệ thông tin	7480201	48	110	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D07	TO
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	18	42	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D07	TO
4	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	8	17	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D07	TO
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	48	110	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D07	TO
6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510301	18	42	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D07	TO
7	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	8	17	A00	TO	A01	TO	A02	SI	B00	SI
8	Quản lý công nghiệp	7510601	8	17	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D07	TO
9	Công nghệ thực phẩm	7540101	15	35	A00	TO	A01	TO	A02	SI	B00	SI
10	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.	7810201	18	42	A00	TO	C00	VA	D01	VA	D15	VA
11	Quản trị khách sạn	7810103	22	52	A00	TO	C00	VA	D01	VA	D15	VA

1.5 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1.5.1 Xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021

- Hội đồng tuyển sinh của Trường Đại học Công nghiệp Vinh tự xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, công bố trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Công nghiệp Vinh và của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng.
- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT có tổng điểm trong tổ hợp các môn xét đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy chế của Bộ và theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Vinh.
- Không nhân hệ số điểm môn thi, trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển (*điểm trúng tuyển không nhân hệ số*).
- Chỉ xét tuyển những thí sinh nộp đăng ký xét tuyển vào trường với hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và đúng quy định.
- Nguyên tắc xét tuyển: Lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của các ngành.

1.5.2. Xét tuyển theo phương thức tốt nghiệp THPT và kết quả học tập năm lớp 12

- Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Tổng điểm tổ hợp các môn xét tuyển hệ Đại học đạt 18 điểm trở lên.
- Hạnh kiểm lớp 12 xếp loại Khá trở lên.

1.5.3. Xét tuyển theo phương thức tốt nghiệp THPT và kết quả học tập năm lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.

- Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Tổng điểm tổ hợp các môn xét tuyển hệ Đại học đạt 18 điểm trở lên.- Hạnh kiểm lớp 12 xếp loại Khá trở lên.

1.5.4 Tuyển thẳng:

Tuyển thẳng học sinh thuộc đối tượng quy định tại mục 1.8 của Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020.

Tuyển thẳng vào các ngành theo Quy định của Trường Đại học Công nghiệp Vinh:

- Tuyển thẳng học sinh có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm IELTS 5.0, TOEFL iBT 50, TOEIC 500 với các tiêu chí phụ. + Khối ngành khoa học tự nhiên có điểm tổng kết lớp 12 môn Toán đạt 7.0 trở lên.
- + Khối ngành khoa học xã hội có điểm tổng kết lớp 12 môn Văn đạt 7.0 trở lên.
- Thí sinh là học sinh các lớp chuyên thuộc 80 trường THPT chuyên, năng khiếu trên toàn quốc.
- Thí sinh là học sinh các trường THPT đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- + Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì và Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh và Thành phố trực thuộc trung ương;
- + Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2021 ứng với tổ hợp môn xét tuyển của ngành đăng ký đạt 18 điểm trở lên (*không nhân hệ số, chưa cộng điểm ưu tiên*).
- + Tổng điểm trung bình cuối năm của 3 môn theo học bạ lớp 12 hoặc năm lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 ứng với tổ hợp môn xét tuyển của ngành đăng ký đạt 21 điểm trở lên (*không nhân hệ số, chưa cộng điểm ưu tiên*).

Ghi chú: Các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế có giá trị 24 tháng kể từ ngày cấp đến ngày xét tuyển.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển..

1.6.1 Mã trường: DCV

1.6.2 Các thông tin về ngành đào tạo, tổ hợp xét tuyển, chênh lệch điểm giữa các tổ hợp và các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng một ngành: 0 điểm
- Điểm chênh lệch xét tuyển giữa các ngành: 0 điểm.
- Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không có.
- Điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn thi (hoặc môn học) của từng tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực; đối với những thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, nhà trường ưu tiên xét tuyển thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc điểm học tập ở THPT theo thứ tự ưu tiên: Điểm môn chính cao hơn đối với ngành đang ký xét tuyển. - Thông tin về ngành đào tạo, mã ngành, tổ hợp xét tuyển: Như mục 1.4.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

1.7.1 Thời gian tuyển sinh:

- Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (*học bạ*): Thời gian nhận hồ sơ và xét tuyển chia thành nhiều đợt như sau, cho đến khi đủ chỉ tiêu:

Đợt	Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển
1	Từ 15/03/2021 đến 20/04/2021
2	Từ 26/04/2021 đến 30/06/2021
3	Từ 01/07/2021 đến 31/08/2021
4	Từ 06/09/2021 đến 15/10/2021
5	Từ 20/10/2021 đến 06/12/2021

1.7.2 Các điều kiện xét tuyển, tổ hợp xét tuyển đối với từng ngành đào tạo:

STT	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu		Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
			Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác				
1	7340301	Kế toán	75	173	A00	A01	D01	D07
2	7480201	Công nghệ thông tin	48	110	A00	A01	D01	D07
3	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	18	42	A00	A01	D01	D07
4	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	8	17	A00	A01	D01	D07
5	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	48	110	A00	A01	D01	D07
6	7510301	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	18	42	A00	A01	D01	D07
7	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	8	17	A00	A01	A02	B00
8	7510601	Quản lý công nghiệp	8	17	A00	A01	D01	D07
9	7540101	Công nghệ thực phẩm	15	35	A00	A01	A02	B00
10	7810201	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.	18	42	A00	C00	D01	D15
11	7810103	Quản trị khách sạn	22	52	A00	C00	D01	D15

- Điều kiện xét tuyển:

- + Chỉ xét tuyển những thí sinh nộp đăng ký xét tuyển vào trường với hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và đúng quy định.
- + Thí sinh đã tốt nghiệp THPT có tổng điểm trong tổ hợp các môn xét đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy chế của Bộ và theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Vinh.
- + Không nhân hệ số điểm môn thi, trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển (*điểm trúng tuyển không nhân hệ số*).

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

1.8.1 Chính sách ưu tiên:

Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển;

Chính sách ưu tiên thực hiện đúng qui định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Các trường hợp tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng và điểm ưu tiên của thí sinh (Khu vực, Đối tượng) vào tổng điểm chung để xét tuyển. Trường Đại học Công Nghiệp Vinh xét tuyển thẳng và ưu tiên theo Quy định xét tuyển thẳng vào đại học chính quy, thứ tự xem xét ưu tiên như sau:

1.8.2 Các đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của trường Đại học Công nghiệp Vinh.

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học;

2. Thí sinh đã trúng tuyển và các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được xét tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị để ôn tập trước khi vào học chính thức;

3. Thí sinh tham gia kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự thi Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT thì được xét thẳng vào Đại học theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự Cuộc thi khoa học, kỹ

thuat quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT;

4. Thí sinh đoạt giải nhất nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét thăng theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.

5. Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

6. Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Trường Đại học Công nghiệp Vinh: Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt theo quy định của Trường để xem xét, quyết định cho vào học;

7. Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú, tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ -CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định 275/QĐ - Tg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức một năm trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng quy định;

8. Thí sinh là học sinh của các trường chuyên THPT chuyên trên cả nước, đã tốt nghiệp THPT đáp ứng một trong các điều kiện sau: Có học lực 3 năm THPT xếp loại Khá; đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; đạt giải khuyến khích trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; đạt giải khuyến khích trong các kỳ thi HSG cấp Tỉnh hoặc Thành phố trực thuộc Trung ương.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/nguyện vọng.

Nộp trực tiếp tại Phòng Kế hoạch - Tài chính của Nhà trường hoặc chuyển khoản theo thông tin:

- Tên tài khoản: Trường Đại học Công nghiệp Vinh

- Số tài khoản: 0101002289999, tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Nghệ An.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí thu theo tín chỉ: 230.000 đồng/tín chỉ.
- Học phí trung bình áp dụng cho năm học 2021-2022: 9.500.000 đồng/sinh viên.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

1.11.1. Học bổng

a) Học bổng khuyến khích học tập

Mức học bổng duy trì thấp nhất bằng học phí của khối ngành đó do Nhà trường quy định.

b) Học bổng tuyển sinh:

- Căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp THPT cụ thể: Đạt 18 điểm trở lên theo tổ hợp xét tuyển (không tính điểm ưu tiên, điểm thưởng); hạnh kiểm lớp 12 đạt loại Tốt.
- Căn cứ kết quả học tập lớp 11 và kỳ 1 lớp 12 hoặc lớp 12 cụ thể: Đạt 21 điểm trở lên theo tổ hợp xét tuyển không có môn nào dưới 6.5.
- Thí sinh được tuyển thẳng: Được cấp học bổng toàn phần hoặc bán phần năm học đầu tiên dựa trên kết quả trúng tuyển năm thứ nhất.

c) Học bổng tài trợ, trợ cấp đột xuất, nhiều đợt/1 năm

d) Khen thưởng thí sinh đạt điểm cao vào Trường Đại học Công nghiệp Vinh; sinh viên đạt kết quả học lực từ loại giỏi và xếp loại rèn luyện từ loại tốt trở lên theo năm học; Khen thưởng cuối khóa học đạt kết quả học lực từ loại giỏi và xếp loại rèn luyện từ loại tốt trở lên theo khóa học; sinh viên có thành tích xuất sắc trong nghiên cứu khoa học, tham gia tình nguyện.

1.11.2 Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy.

- Địa chỉ Website của trường: <http://iuv.edu.vn>
- Thông tin cán bộ hỗ trợ tư vấn, giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại
1	Đặng Thị Hằng	Trưởng phòng đào tạo	0918 381 888
2	Lê Thị Thanh Huyền	Chuyên viên phòng đào tạo	0834 589 689
3	Trần Thị Bích Ngọc	Chuyên viên phòng đào tạo	0911 167 068
4	Phan Khánh Hồi	Nhân viên Trung tâm truyền thông	0964467788
5	Hoàng Thị Thu Hiền	Nhân viên Trung tâm truyền thông	0979991104

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

- Tổng Giảng viên cơ hữu quy đổi: 156,4
- Tổng Giảng viên thỉnh giảng quy đổi: 21.0
- Tổng số chỉ tiêu theo quy định chung: 943

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)....

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2019

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm thống kê cho hai khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh.	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	0	0	103	0	100	
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	0	0	168	0	100	
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	0	0	0	0	16	0	16	

1.13.2. Năm tuyển sinh 2020

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm thống kê cho hai khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh.	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	0	0	53	0	88	
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	0	0	95	0	88	
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	0	0	0	0	7	0	89	

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 10.087.076.851
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 9.500.000.

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học.

Trường đại học Công nghiệp Vinh không thực hiện tuyển sinh hình thức đào tạo vừa làm vừa học trình độ Đại học.

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học.

Trường đại học Công nghiệp Vinh không thực hiện tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học.

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học.

Trường đại học Công nghiệp Vinh không thực hiện tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học.

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.1. Đối tượng tuyển sinh

Đối tượng tham gia tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học từ TC, CD lên Đại học được thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Tính đến thời điểm xét tuyển, cần có những loại văn bằng sau:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông và trung cấp nghề (*Gọi chung là đối tượng trung học phổ thông*). Người tốt nghiệp trung cấp nghề nhưng chưa có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo;
- Đã tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp cùng ngành hoặc nhóm ngành, theo hướng chuyên môn phù hợp hoặc theo hướng chuyên môn khác;
- Đã tốt nghiệp cao đẳng chuyên nghiệp cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành, theo hướng chuyên môn phù hợp hoặc theo hướng chuyên môn khác;
- Ngoài điều kiện về văn bằng ở trên, người học cần có đủ sức khỏe để học tập, không vi phạm pháp luật.

5.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

5.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Kết hợp thi tuyển và xét tuyển;

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VL VH	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Trình độ đại học	7810201	Quản trị khách sạn	20	24	241	22/11/2017	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2017
2	Trình độ đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	40	93	241	22/11/2017	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2017
3	Trình độ đại học	7340301	Kế toán	62	84	241	22/11/2017	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2017
4	Trình độ đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	20	24	241	22/11/2017	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2021
5	Trình độ đại học	7480201	Công nghệ thông tin	40	93	241	22/11/2017	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2019

5.5 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Xét tuyển hoặc thi tuyển theo các phương thức sau:

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp THPT đã có bằng trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề: Xét tuyển kết quả học tập lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển đạt 15 điểm trở lên, điểm trúng tuyển từ cao đến đủ chỉ tiêu.
- Thí sinh đã có bằng Cao đẳng: Xét tuyển kết quả học tập lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển đạt 15 điểm trở lên, hoặc thi tuyển theo đợt thi riêng của Trường Đại học Công nghiệp Vinh.
- Xét tuyển theo kết quả học tập trình độ cao đẳng: thí sinh có kết quả học tập toàn khóa bậc cao đẳng đạt 5.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10) hoặc 2.0 điểm trở lên theo thang điểm 4.0 đủ điều kiện đăng ký xét tuyển vào trường.

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng một ngành: 0 điểm
- Điểm chênh lệch xét tuyển giữa các ngành: 0 điểm.
- Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không có.
- Điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được thực hiện theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo.
- Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn thi (hoặc môn học) của từng tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực;

5.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển:

Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo: Theo quy định của bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Công nghiệp Vinh.

Mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

Mã trường: DCV

- Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp môn đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và không quy định chênh lệch điểm xét giữa các tổ hợp.
- Điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí xét tuyển: 700.000 đồng/nguyên vọng

Lệ phí hồ sơ: 40.000 đồng

5.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Thực hiện theo quy định Trường Đại học Công nghiệp Vinh:

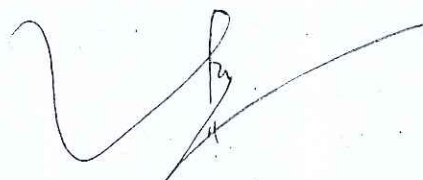
Mức học phí 300.000 đồng/tín chỉ.

5.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

- Nhà trường thực hiện công tác xét tuyển sinh vào các tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12 hàng năm.

NGƯỜI KÊ KHAI

TP ĐÀO TẠO



ThS. Đặng Thị Hằng

Q. HIỆU TRƯỞNG



TS. Trần Mạnh Hà